



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/03/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 10/03/2017: 2.850.578.150.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016: 2.301.443.420.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 059.3748367
- Fax: (84) 059.3747366
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com; duclong@duclonggroup.com
- Website: www.duclonggroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phù công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 67 người. Trong đó cán bộ quản lý 12 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Đoàn Nguyên Tiêu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |
| • Ông Đỗ Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012
Miễn nhiệm ngày 16/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Hồ Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014
Miễn nhiệm ngày 16/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Đăng Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014
Miễn nhiệm ngày 16/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Trần Cao Châu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| • Bà Phan Thị Ngọc Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2015
Miễn nhiệm ngày 25/04/2016 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Lê Ngọc Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2015
Miễn nhiệm ngày 16/04/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------|---------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Anh Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
|---------------------|---------------|--------------------------|

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Phan Xuân Viên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Phạm Minh Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2009
Miễn nhiệm ngày 28/02/2017 |
| • Ông Đỗ Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
Miễn nhiệm ngày 16/11/2016 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 09/07/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

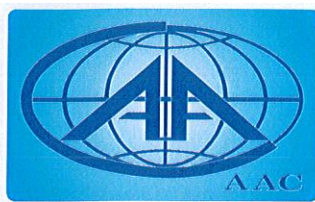
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 29 tháng 03 năm 2017



Số: 540/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05/03/2017 từ trang 6 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Đặng Xuân Lộc – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1324-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.559.156.846.971	2.468.458.739.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.370.179.360	65.261.876.195
1. Tiền	111	5	38.360.924.154	24.774.181.161
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	41.009.255.206	40.487.695.034
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		580.094.590.556	837.264.666.667
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7a	264.000.000.000	264.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7b	316.094.590.556	573.264.666.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.633.226.491.753	1.209.692.016.603
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	349.435.643.586	261.633.477.353
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	367.637.187.730	186.293.405.875
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10a	794.904.748.523	668.154.171.305
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11a	132.026.551.807	102.857.875.508
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(10.777.639.893)	(9.246.913.438)
IV. Hàng tồn kho	140	13	266.288.707.829	356.223.464.753
1. Hàng tồn kho	141		266.288.707.829	356.223.464.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		176.877.473	16.714.998
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.415.909	16.714.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.461.564	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.918.099.426.454	1.531.179.598.658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		248.386.304.573	185.508.702.723
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10b	225.647.099.300	157.343.713.318
2. Phải thu dài hạn khác	216	11b	22.739.205.273	28.164.989.405
II. Tài sản cố định	220		80.038.213.318	70.964.697.605
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	51.321.843.755	27.381.458.178
- Nguyên giá	222		82.045.351.637	54.463.128.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.723.507.882)	(27.081.670.389)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	28.716.369.563	43.583.239.427
- Nguyên giá	228		28.976.875.270	43.822.915.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260.505.707)	(239.675.843)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	198.402.599.768	203.972.866.568
- Nguyên giá	231		222.484.336.931	222.484.336.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.081.737.163)	(18.511.470.363)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		368.154.867.165	295.449.891.667
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	368.154.867.165	295.449.891.667
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.022.192.534.478	774.140.998.437
1. Đầu tư vào công ty con	251	7c	992.488.542.500	741.120.212.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7c	28.900.766.000	28.900.766.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7c	24.971.500.000	15.751.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7c	(24.168.274.022)	(13.031.480.063)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		924.907.152	1.142.441.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	924.907.152	1.142.441.658
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.477.256.273.425	3.999.638.337.874

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.016.535.196.070	2.043.442.347.238
I. Nợ ngắn hạn	310		1.189.231.571.429	527.651.451.578
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	212.883.470.674	272.818.519.839
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	105.889.437.121	12.535.049.984
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	24.256.397.987	11.036.578.861
4. Phải trả người lao động	314		935.007.503	1.198.160.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	20.736.312.067	8.576.081.430
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		114.545.458	81.818.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23a	99.970.014.055	50.313.923.128
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24a	724.984.418.372	172.576.369.823
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(538.031.808)	(1.485.049.808)
II. Nợ dài hạn	330		827.303.624.641	1.515.790.895.660
1. Phải trả dài hạn khác	337	23b	7.746.335.250	74.595.230.845
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24b	819.557.289.391	1.003.084.892.557
3. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	438.110.772.258
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.460.721.077.355	1.956.195.990.636
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.460.721.077.355	1.956.195.990.636
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	2.301.443.420.000	1.691.861.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.301.443.420.000	1.691.861.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	50.512.788.328	49.928.104.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	94.188.783.378
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	6.196.436.959	6.196.436.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	102.568.432.068	114.021.495.799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.771.495.799	65.565.406.246
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.796.936.269	48.456.089.553
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.477.256.273.425	3.999.638.337.874



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	28	1.069.784.706.904	1.182.706.679.213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.069.784.706.904	1.182.706.679.213
4. Giá vốn hàng bán	11	29	947.408.744.535	1.083.180.901.357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		122.375.962.369	99.525.777.856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	86.942.944.805	123.279.099.187
7. Chi phí tài chính	22	31	107.461.251.520	137.090.927.374
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		96.028.596.295	131.508.795.990
8. Chi phí bán hàng	25	32a	256.536.790	477.959.046
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32b	22.307.101.181	25.494.882.783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.294.017.683	59.741.107.840
11. Thu nhập khác	31	33	1.624.540.584	224.562.330
12. Chi phí khác	32	34	7.300.014.201	2.223.999.152
13. Lợi nhuận khác	40		(5.675.473.617)	(1.999.436.822)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73.618.544.066	57.741.671.018
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	16.821.607.797	9.402.206.912
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(116.625.447)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		56.796.936.269	48.456.089.553



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		1.059.603.565.431	1.109.818.868.434
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(1.069.320.830.435)	(1.367.118.891.383)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.740.503.151)	(12.665.613.236)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	22, 23, 31	(93.901.884.712)	(94.099.918.689)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	21	(4.935.301.934)	(13.112.826.414)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43.969.089.601	6.803.376.375
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.888.186.016)	(14.461.870.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(97.214.051.216)	(384.836.875.400)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14, 15, 16, 17	(148.414.468.248)	(51.434.996.402)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7, 10	(1.262.443.192.075)	(2.004.382.942.086)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7, 10	1.333.130.206.653	1.680.538.311.180
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	7	(258.615.130.000)	(116.480.042.360)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6, 7	25.649.390.000	132.376.190.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11, 30	55.349.500.540	76.955.507.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(255.343.693.130)	(282.337.063.188)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	26	(112.300.000)	94.188.783.378
2. Tiền thu từ đi vay	33	24	894.119.368.975	1.809.964.923.605
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(527.341.327.860)	(1.249.528.066.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		366.665.741.115	654.625.640.218
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		14.107.996.769	(12.548.298.370)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	65.261.876.195	77.808.876.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		306.396	1.298.143
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		79.370.179.360	65.261.876.195



Kế toán trưởng

[Signature]

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

[Signature]

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/03/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...).

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mũ cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc (trong đó: 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 03 đơn vị hạch toán báo sổ), 08 Công ty con và 03 Công ty liên kết gồm:

Danh sách đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Khách sạn Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Nhà nghỉ Đức Long Gia Lai.

Danh sách các Công ty con

- Công ty Cổ phần Trồng rừng & Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Đăk Nông;
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Gia Lai;
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai;
- Công ty Mass Noble Investment Limited;
- Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng;
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng.

Danh sách các Công ty liên kết

- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mọi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mọi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	07 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	05 – 07

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào biên bản nghiệm thu giữa các bên;
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tách biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn trên báo cáo tài chính. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Theo đó, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi cũng được điều chỉnh theo giá trị phân bổ hàng kỳ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Thực tế, do không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, Công ty đã sử dụng lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu (11%/năm) để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Ngoại tệ	31/12/2016	Ngoại tệ	01/01/2016
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		7.610.465.166		9.675.038.207
- Tiền gửi ngân hàng		30.750.458.988		15.099.142.954
+ VND		29.281.486.785		15.062.305.870
+ USD	64.659,36 #	1.468.972.203	1.663,27 #	36.837.084
Cộng		38.360.924.154		24.774.181.161

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Gia Lai (*)	11.009.255.206	10.487.695.034
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (**)	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	41.009.255.206	40.487.695.034

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

(**) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016	01/01/2016
	Giá gốc	Giá gốc
Chứng khoán kinh doanh		
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	264.000.000.000	264.000.000.000
Cộng	264.000.000.000	264.000.000.000

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 24/BB-HĐQT-ĐLGL ngày 25/09/2015 về việc đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai và ủy quyền người đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai để quản lý vốn thì mục đích mua cổ phần của Công ty này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

là để bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng). Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Cổ phiếu của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, theo đó, Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; vì vậy, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	316.094.590.556	316.094.590.556	573.264.666.667	573.264.666.667
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	14.094.590.556	14.094.590.556	13.264.666.667	13.264.666.667
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	302.000.000.000	302.000.000.000	560.000.000.000	560.000.000.000
Cộng	316.094.590.556	316.094.590.556	573.264.666.667	573.264.666.667

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tồn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ		Số lượng cổ phiếu	31/12/2016		01/01/2016	
	vốn	quyết		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ quyền		Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	-	-	-	992.488.542.500	(21.689.281.261)	741.120.212.500	(10.609.529.197)
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	-	-	-	-	8.200.000.000	-
- Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	96,81%	96,81%	4.550.000	45.500.000.000	(422.923.018)	1.020.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	48,00%	52,00%	163.200	1.632.000.000	(313.015.388)	45.500.000.000	(395.541.697)
- Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	100,00%	85,00%	197.970	1.979.700.000	(1.659.150.083)	1.632.000.000	(78.237.330)
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông (ii)	70,60%	70,60%	17.650.000	176.500.000.000	-	156.600.000.000	(3.117.875.558)
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	73,49%	60,00%	14.973.406	149.734.060.000	(17.615.581.383)	131.094.060.000	(7.017.874.612)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	-	-	-	-	-	6.500.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng (i)	86,90%	88%	12.340.890	123.408.900.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	99,80%	99,86%	-	244.576.270.000	(1.678.611.389)	147.910.040.000	-
- Công ty Mass Noble Investment Limited (ii)	97,73%	97,73%	-	249.157.612.500	-	249.157.612.500	-
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	33,33%	33,33%	-	28.900.766.000	(104.221.235)	28.900.766.000	(156.712.502)
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai (ii)	20,00%	20,00%	5.922	20.000.000.000	(104.221.235)	20.000.000.000	(156.712.502)
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn (iii)	18,67%	18,67%	56.000	24.971.500.000	(2.374.771.526)	15.751.500.000	(2.265.238.364)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên (iii)	9,68%	5,45%	96.800	968.000.000	(968.000.000)	968.000.000	(968.000.000)
- Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai (iii)	2,88%	4,90%	350.350	3.503.500.000	(399.648.516)	3.503.500.000	(471.079.169)
- Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	7,20%	4,00%	48.000	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	4,00%	4,00%	400.000	4.000.000.000	(527.123.010)	4.000.000.000	(346.159.195)
- Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	11,29%	11,29%	1.906.720	8.200.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL (*)	1,00%	1,00%	102.000	1.020.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai (ii)							
Cộng				1.046.360.808.500	(24.168.274.022)	785.772.478.500	(13.031.480.063)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được xác định căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu DL1 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 31/12/2016. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác.
- (i) Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.
- (ii) Các Công ty hoạt động đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (iii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	68.337.488.136	121.246.059.976
Tập đoàn XDCĐ, Thủy lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPPT MTV Lào	136.947.625.974	-
Công ty CP Công nghiệp KT&CB Đá Tây Nguyên	33.993.276.980	17.543.755.480
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Vạn Gia Long	32.692.007.652	-
Các đối tượng khác	77.465.244.844	122.843.661.897
Cộng	349.435.643.586	261.633.477.353

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	68.337.488.136	121.246.059.976
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	913.333.414	5.964.443.998
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	1.657.839.070	30.596.552.427
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	45.360.000	105.715.000
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	170.490.000	170.490.000
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con	-	26.599.631.014
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	5.493.480.133	4.910.777.407
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	10.383.029.454	8.983.810.042
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	227.691.200	-
Cộng		87.228.711.407	198.577.479.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Công nghiệp KT & CB Đá Tây Nguyên	109.057.170.728	95.519.648.768
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	75.100.000.000	-
Công ty Shine Profit Development Limited	125.336.620.362	-
Các đối tượng khác	58.143.396.640	90.773.757.107
Cộng	367.637.187.730	186.293.405.875

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	11.177.846.159	11.127.846.159
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	7.432.390.621	6.704.486.043
Công ty CP Đầu tư Phát triển DV CTCC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	67.000.000	-
Công ty Shine Profit development Limited	Công ty con của Công ty Mass Noble Investment Limited	125.336.620.362	-
Cộng		144.013.857.142	17.832.332.202

10. Phải thu về cho vay**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Cho vay ngắn hạn	769.594.756.752	625.815.593.797
Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn (a)	312.295.127.000	408.490.727.000
DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC (b)	7.972.371.581	6.972.000.000
Nguyễn Thanh Lâm (c)	344.455.255.829	184.238.582.345
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (d)	9.309.361.807	8.096.361.807
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên (e)	16.332.137.994	12.017.853.104
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL (f)	6.000.069.541	6.000.069.541
Nguyễn Tuấn Vũ (g)	6.006.000.000	-
Trần Thị Như Hạnh (g)	3.742.233.000	-
Võ Duy Phong (g)	6.000.000.000	-
Nguyễn Thị Anh Thư (g)	20.000.000.000	-
Hà Thị Ngọc Trang (g)	9.900.000.000	-
Võ Thị Việt Hà (g)	8.000.000.000	-
Đặng Nam Cường (g)	19.582.200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Cho mượn ngắn hạn (h)	25.309.991.771	42.338.577.508
Lê Đức Sơn	-	2.000.000.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	21.624.353.904	19.166.199.026
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	-	2.219.749.685
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	1.400.244.431
Công ty Liên doanh Mê Kông	1.145.485.440	1.145.485.440
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	-	2.007.806.194
Công Ty TNHH ĐTXD CĐ Phước Hoàng Long	2.286.409.527	494.049.527
Lê Đức Thành	-	3.000.000.000
Trần Thị Như Hạnh	-	6.000.000.000
Nguyễn Tuấn Vũ	-	4.000.000.000
Các đối tượng khác	253.742.900	905.043.205
Cộng	<u>794.904.748.523</u>	<u>668.154.171.305</u>

(a) Cho Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm theo Hợp đồng số 09/HĐVV-DLGL ngày 01/07/2014 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐVV ngày 20/12/2015, thời hạn cho vay là 1 năm từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016.

(b) Cho DNTN Du lịch Lữ hành và Đầu tư Xây dựng NHHTC vay theo Hợp đồng số 10/HĐCMT/2012 ngày 07/07/2012, thời hạn cho vay là 60 tháng với lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền cho vay là 7.972.371.581 đồng, tính đến thời điểm 31/12/2017 toàn bộ khoản nợ này đã đến hạn thanh toán.

(c) Cho ông Nguyễn Thanh Lâm vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm theo Hợp đồng số 01/2016/HĐVV-ĐLGL ngày 01/04/2016.

(d) Cho Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng cho mượn vốn số 01/MV/2016 ngày 01/01/2016, thời hạn cho mượn 18 tháng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2017 với lãi suất 0,5%/năm.

(e) Cho Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên vay theo hợp đồng cho mượn tiền ngày 08/01/2016, thời hạn cho mượn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 0,5%/năm.

(f) Cho Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng cho mượn vốn ngày 01/01/2016, thời hạn cho mượn 20 tháng kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2017 với lãi suất 0,5%/năm.

(g) Cho các cá nhân vay tiền theo từng hợp đồng vay cụ thể, thời gian cho vay tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng), lãi suất cho vay là 6%/năm.

(h) Cho các Công ty mượn tiền theo Thông báo số 22b/TB-TGD ngày 20/01/2015, cho các cá nhân mượn theo từng Hợp đồng mượn tiền cụ thể. Thời gian cho mượn tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Cho vay dài hạn		
DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	-	1.000.371.581
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL (*)	65.441.054.300	65.441.054.300
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	90.902.287.437
Nguyễn Tân Tiến (**)	140.956.045.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (***)	19.250.000.000	-
Cộng	225.647.099.300	157.343.713.318

(*) Cho Công ty Cổ phần Trồng rừng & Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01/2012/HĐVV-DLGL ngày 17/01/2012 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012/HĐVV-DLGL ngày 02/10/2013, thời hạn cho vay từ ngày 17/01/2012 đến ngày 30/12/2020, lãi suất cho vay theo thông báo từng lần của Ngân hàng Sacombank. Số tiền cho vay là 149.175.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng.

(**) Cho ông Nguyễn Tân Tiến vay theo hợp đồng vay vốn số 02/2016/HĐVV-DLGL ngày 05/04/2016, thời hạn cho vay là 18 tháng từ ngày 05/04/2016 đến ngày 05/10/2017 với lãi suất 9,5%/năm. Phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10/10/2016 gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ 31/01/2018.

(***) Cho Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01//VV/2016 ngày 20/09/2016, thời hạn cho vay từ ngày 20/09/2016 đến ngày 20/09/2026 với lãi suất 10,2%/năm. Số tiền cho vay là 20.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2017 là 750.000.000 đồng.

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Cho vay		65.441.054.300	156.343.341.737
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	65.441.054.300	65.441.054.300
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	-	90.902.287.437
Cho mượn		27.878.166.345	31.004.974.477
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	21.624.353.904	19.166.199.026
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	6.000.069.541	6.000.069.541
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	-	2.219.749.685
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	-	2.007.806.194
Các đối tượng khác		253.742.900	1.611.150.031
Cộng		93.319.220.645	187.348.316.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	19.975.903.935	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	10.858.231.638	-	9.667.710.558	-
Phải thu về lãi cho vay	99.154.108.849	(974.653.388)	60.167.606.415	(759.366.355)
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	21.669.864.497	-	11.008.796.021	-
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	1.635.037.883	-	2.010.037.883	-
- DNTN DL Lữ hành & ĐT Xây dựng NHHTC	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(759.366.355)
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	-	16.185.312.138	-
- Công ty CP Quốc tế Sài Gòn	46.610.648.101	-	25.365.478.587	-
- Nguyễn Tân Tiến	8.871.577.178	-	-	-
- Nguyễn Thanh Lâm	18.705.064.735	-	4.526.495.063	-
- Các đối tượng khác	687.263.067	-	96.833.335	-
Tạm ứng	17.021.837.150	(67.479.236)	11.204.158.225	(67.479.236)
Các đối tượng khác	4.992.374.170	(1.557.012.357)	1.842.496.375	(1.161.588.032)
Cộng	132.026.551.807	(2.599.144.981)	102.857.875.508	(1.988.433.623)

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi cho vay				
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	22.739.205.273	-	28.164.989.405	-
Cộng	22.739.205.273	-	28.164.989.405	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	19.975.903.935
Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	Công ty con	44.409.069.770	39.173.785.426
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.635.037.883	2.010.037.883
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn, có ảnh hưởng đáng kể	-	16.185.312.138
Cộng		46.044.107.653	77.345.039.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	10.777.639.893	9.246.913.438
- Từ 3 năm trở lên	7.193.258.960	6.136.771.034
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.135.519.073	889.027.702
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.150.061.860	1.922.314.702
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	298.800.000	298.800.000
Cộng	10.777.639.893	9.246.913.438

b. Nợ xấu

	31/12/2016		
	Nợ đã quá hạn thanh toán	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.734.499.884	-	
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm Đang khởi kiện
- Các đối tượng khác	1.200.838.184	-	Trên 3 năm Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	3.033.545.327	274.750.299	
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	1.543.545.327	274.750.299	Từ 1 năm đến trên 3 năm Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	67.479.236	-	
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236	-	Trên 3 năm Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
Phải thu về cho vay	5.976.000.000	2.290.800.000	
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	5.976.000.000	2.290.800.000	Từ 6 tháng đến trên 3 năm Đang khởi kiện
Phải thu khác	2.728.599.763	196.934.018	
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	-	Trên 3 năm Đang khởi kiện
- Phạm Trung	656.446.732	196.934.018	Từ 2-3 năm CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Bùi Tịnh	212.744.976	-	Trên 3 năm CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Võ Châu Hoàng	490.630.823	-	Trên 3 năm CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	-	Trên 3 năm CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	194.623.844	-	Trên 3 năm Chưa thu hồi được
Cộng	13.540.124.210	2.762.484.317	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào giá gốc của khoản phải thu trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

13. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.873.828.723	-	1.587.711.895	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.008.749.635	-	24.867.898.304	-
Thành phẩm	2.676.178.517	-	2.195.471.821	-
Thành phẩm bất động sản	36.157.690.567	-	62.798.142.842	-
Hàng hóa	210.572.260.387	-	264.774.239.891	-
Cộng	266.288.707.829	-	356.223.464.753	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Toàn bộ giá trị thành phẩm bất động sản (36.157.690.567 đồng) đã được dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	28.551.682.493	10.990.554.390	14.566.033.484	354.858.200	54.463.128.567
Mua sắm trong kỳ	-	35.000.000	540.000.000	-	575.000.000
Đ/tư XDCB h/thành	27.007.223.070	-	-	-	27.007.223.070
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	55.558.905.563	11.025.554.390	15.106.033.484	354.858.200	82.045.351.637
Khấu hao					
Số đầu kỳ	9.919.835.991	5.940.416.315	10.866.559.883	354.858.200	27.081.670.389
Khấu hao trong kỳ	1.753.228.067	863.602.503	1.025.006.923	-	3.641.837.493
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11.673.064.058	6.804.018.818	11.891.566.806	354.858.200	30.723.507.882
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	18.631.846.502	5.050.138.075	3.699.473.601	-	27.381.458.178
Số cuối kỳ	43.885.841.505	4.221.535.572	3.214.466.678	-	51.321.843.755

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 38.454.778.730 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 9.739.860.607 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	43.505.231.270	317.684.000	43.822.915.270
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	14.846.040.000	-	14.846.040.000
Số cuối kỳ	28.659.191.270	317.684.000	28.976.875.270
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	239.675.843	239.675.843
Khấu hao trong kỳ	-	20.829.864	20.829.864
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	260.505.707	260.505.707
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	43.505.231.270	78.008.157	43.583.239.427
Số cuối kỳ	28.659.191.270	57.178.293	28.716.369.563

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 28.659.191.270 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 215.975.000 đồng.

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	18.511.470.363	18.511.470.363
Khấu hao trong kỳ	-	5.570.266.800	5.570.266.800
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	24.081.737.163	24.081.737.163
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	128.189.448.595	203.972.866.568
Số đánh giá lại cuối kỳ	75.783.417.973	122.619.181.795	198.402.599.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 198.402.599.768 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.
- Quyền sử dụng đất tại Quốc lộ 1A, Dự án Bến xe khách liên tỉnh phía Nam, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá 9.063.000.000 đồng, diện tích 6.360 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng thuê hoạt động. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Dự án trồng cao su tại IaTiem	13.130.600.675	12.862.866.305
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	156.737.763.942	152.666.035.634
Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 (*)	11.709.800.729	11.709.800.729
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	156.776.931.622	111.661.024.960
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Mỏ đá Gabrodioxit tại xã IaGrai	-	1.061.251.741
Mỏ đá Gabrô, Krông năng, Krông pa - Tỉnh Gia Lai - 9,3 ha	-	325.578.104
Dự án chăn nuôi bò	28.987.614.731	4.102.047.831
Các công trình xây dựng khác	360.892.600	610.023.497
Cộng	<u>368.154.867.165</u>	<u>295.449.891.667</u>

- Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 313.514.695.564 đồng.

(*) Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 đã bị loại khỏi quy hoạch tổng thể của Bộ Công Thương. Tuy nhiên, tháng 12/2014 Tập đoàn đã có Báo cáo xin chủ trương tiếp tục đầu tư. Cho đến thời điểm hiện nay, Tập đoàn vẫn đang chờ phản hồi từ cơ quan chức năng.

18. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	234.539.485	649.514.545
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	690.367.667	492.927.113
Cộng	<u>924.907.152</u>	<u>1.142.441.658</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	89.599.709.741	85.917.752.933
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	16.140.526.600	22.901.281.632
Công ty CP Lilama 45.3	21.656.329.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Bình Định	34.056.318.866	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư PT Trường Thành Việt Nam	-	50.950.040.000
Các đối tượng khác	51.430.586.467	113.049.445.274
Cộng	212.883.470.674	272.818.519.839

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.020.745.524	573.339.182
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con	5.280.000	5.280.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	-	4.765.480.053
Cộng		1.026.025.524	5.344.099.235

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	34.451.236.000	-
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Ba Đình	12.180.800.000	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	41.250.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	5.696.695.298	10.008.396.000
Các đối tượng khác	12.310.705.823	2.526.653.984
Cộng	105.889.437.121	12.535.049.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	34.451.236.000	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	3.301.779.388	-
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	5.696.695.298	10.008.396.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn, có ảnh hưởng đáng kể	41.250.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	-	214.746
Cộng		84.699.710.686	10.008.610.746

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	536.691.853	1.052.408.877	1.003.839.258	585.261.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.228.551.345	16.821.607.797	4.935.301.934	21.114.857.208
Thuế thu nhập cá nhân	168.548.503	48.774.938	134.115.322	83.208.119
Thuế tài nguyên	84.000.000	184.709.550	99.081.000	169.628.550
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	380.890.960	2.547.780.654	823.037.496	2.105.634.118
Các loại thuế khác	32.000.000	162.595.000	41.123.280	153.471.720
Phí và lệ phí	605.896.200	(186.830.910)	374.728.490	44.336.800
Cộng	11.036.578.861	20.631.045.906	7.411.226.780	24.256.397.987

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí của công trình xây lắp	18.093.197.655	6.308.464.637
Trích trước lãi vay	1.400.057.054	1.134.559.435
Trích trước chi phí khác	1.243.057.358	1.133.057.358
Cộng	20.736.312.067	8.576.081.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	324.451.514	475.010.364
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	771.087.955
Lãi vay phải trả	97.783.572.159	47.565.795.554
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.445.184.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	-
Phải trả khác	118.131.932	56.844.805
Cộng	99.970.014.055	50.313.923.128

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	300.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng	7.746.335.250	74.295.230.845
Cộng	7.746.335.250	74.595.230.845

c. Phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	3.368.808.176	198.990.039
Cộng		3.368.808.176	198.990.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	121.159.158.017	830.605.608.549	433.814.656.267	517.950.110.299
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	32.963.000.000	81.447.000.000	72.010.000.000	42.400.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	13.080.215.393	396.169.355.571	123.618.447.582	285.631.123.382
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	38.500.000.000	95.200.000.000	73.700.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng Eximbank - CN Tân Sơn Nhất	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	5.500.000.000	98.280.000.000	59.090.000.000	44.690.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	9.680.596.492	65.362.865.878	34.000.000.000	41.043.462.370
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	17.435.346.132	69.646.387.100	59.534.117.000	27.547.616.232
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	-	24.500.000.000	7.862.091.685	16.637.908.315
Các khoản mượn bằng tiền	3.940.709.992	56.306.000.000	58.738.315.193	1.508.394.799
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	809.461.504	-	236.100.000	573.361.504
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT Công cộng Đức Long Gia Lai	1.903.087.388	-	1.903.087.388	-
- Các đối tượng khác	1.228.161.100	56.306.000.000	56.599.127.805	935.033.295
Vay dài hạn đến hạn trả	47.096.901.814	59.635.019.128	34.783.256.400	71.948.664.542
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	8.000.000.000	2.000.000.000	8.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	10.200.000.000	17.200.000.000	10.200.000.000	17.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	3.741.675.200	6.600.035.200	3.727.336.400	6.614.374.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	24.799.306.614	33.479.063.928	12.500.000.000	45.778.370.542
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	355.920.000	355.920.000	355.920.000	355.920.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	379.600.000	133.202.748.732	5.100.000	133.577.248.732
Cộng	172.576.369.823	1.079.749.376.409	527.341.327.860	724.984.418.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	556.959.008.903	7.245.660.426	34.783.256.400	529.421.412.929
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	59.783.000.000	-	8.000.000.000	51.783.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	186.326.757.574	1.363.100.426	10.200.000.000	177.489.858.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	61.399.795.200	5.882.560.000	3.727.336.400	63.555.018.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	247.993.066.129	-	12.500.000.000	235.493.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	1.456.390.000	-	355.920.000	1.100.470.000
Trái phiếu thường	493.602.385.468	2.102.404.268	43.000.000	495.661.789.736
Cộng	1.050.561.394.371	9.348.064.694	34.826.256.400	1.025.083.202.665
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	47.096.901.814			71.948.664.542
- Trái phiếu phát hành đến hạn	379.600.000			133.577.248.732
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.003.084.892.557			819.557.289.391

- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng, lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.
 - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư &

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng, lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để cơ cấu lại tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011 là ngày giải ngân món vay đầu tiên), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian cho vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.
 - Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai số LD 1401400008 ngày 14/01/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,0%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch TP.Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao dịch theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 079/14/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 780.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 015/15/HĐTD/101-63 ngày 05/02/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 096/15/HĐTD/101-63 ngày 22/06/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản vay mượn bằng tiền		130.492.348.421	35.353.697.616
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	27.547.616.232	17.435.346.132
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con	573.361.504	809.461.504
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	41.043.462.370	9.680.596.492
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	44.690.000.000	5.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	-	1.903.087.388
- Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	16.637.908.315	-
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	-	25.206.100
Cộng		130.492.348.421	35.353.697.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Trái phiếu thường phát hành

	31/12/2016			
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá				
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	2.603.370.299	362.084.541.005 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.589.423.937	133.202.748.731 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000 13%/năm
Cộng	500.374.500.000	8.905.504.500	4.192.794.236	495.661.789.736

	01/01/2016			
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá				
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.491.086.494	1.298.217.299	360.807.130.805 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.376.518.006	792.172.669	132.415.654.663 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	379.600.000	-	-	379.600.000 13%/năm
Cộng	500.379.600.000	8.867.604.500	2.090.389.968	493.602.385.468

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	1.492.535.080.000	819.082.000	-	6.196.436.959	65.565.406.246	1.565.116.005.205
Tăng trong kỳ	199.326.090.000	49.831.522.500	94.188.783.378	-	48.456.089.553	391.802.485.431
Giảm trong kỳ	-	722.500.000	-	-	-	722.500.000
Số dư tại 31/12/2015	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	6.196.436.959	114.021.495.799	1.956.195.990.636
Số dư tại 01/01/2016	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	6.196.436.959	114.021.495.799	1.956.195.990.636
Tăng trong kỳ	609.582.250.000 (*)	44.639.233.828	-	-	56.796.936.269	711.018.420.097
Giảm trong kỳ	-	44.054.550.000	94.188.783.378	-	68.250.000.000	206.493.333.378
Số dư tại 31/12/2016	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	6.196.436.959	102.568.432.068	2.460.721.077.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(*) Vốn góp của chủ sở hữu tăng trong năm 2016 là 609.582.250.000 đồng từ các nguồn sau:

- Trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu: 65.750.000.000 đồng
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần: 43.832.250.000 đồng
- Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành vốn góp của chủ sở hữu: 500.000.000.000 đồng. Phương án sử dụng vốn của đợt chuyển đổi trái phiếu nhằm mục đích bổ sung vốn cho Dự án chăn nuôi, phát triển bò sữa và bò thịt (300 tỷ); Dự án Thủy điện và Năng lượng (150 tỷ) và bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh (50 tỷ). Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31/12/2016 như sau:

Mục đích sử dụng vốn	Phương án sử dụng vốn	Vốn đã sử dụng đến 31/12/2016	Vốn chưa sử dụng
Dự án chăn nuôi, phát triển bò sữa và bò thịt	300.000.000.000	155.133.744.945	144.866.255.055
Dự án thủy điện và năng lượng	150.000.000.000	49.489.694.169	100.510.305.831
Bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Cộng	500.000.000.000	254.623.439.114	245.376.560.886

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	609.582.250.000	199.326.090.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.301.443.420.000	1.691.861.170.000
Cổ tức đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	230.144.342	169.186.117
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	230.144.342	169.186.117
- Cổ phiếu phổ thông	230.144.342	169.186.117
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	230.144.342	169.186.117
- Cổ phiếu phổ thông	230.144.342	169.186.117
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	114.021.495.799	65.565.406.246
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	56.796.936.269	48.456.089.553
Phân phối lợi nhuận	68.250.000.000	-
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	68.250.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.500.000.000	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	65.750.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	102.568.432.068	114.021.495.799

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHCĐTN ngày 16/04/2016.

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại (USD)	64.659,36	1.663,27
Nợ khó đòi đã xử lý	1.064.648.999	-
- Vachetti Giuseppe S.P.A	636.431.769	-
- Các đối tượng khác	428.217.230	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	16.435.758.491	103.811.015.733
Doanh thu bán phân bón	299.052.731.500	280.043.467.231
Doanh thu công trình xây dựng	234.055.984.154	495.751.547.863
Doanh thu bán thành phẩm đá	1.466.160.000	7.058.700.000
Doanh thu bán linh kiện điện tử	259.489.168.854	-
Doanh thu cho thuê tài sản	6.378.072.271	9.495.701.452
Doanh thu bán hàng hóa (đá, đậu nành...)	247.243.952.962	279.292.934.348
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.662.878.672	7.253.312.586
Cộng	1.069.784.706.904	1.182.706.679.213

29. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	14.595.877.742	97.950.048.329
Giá vốn bán phân bón	294.273.738.889	276.590.972.321
Giá vốn công trình xây dựng	128.828.199.610	436.320.802.684
Giá vốn bán thành phẩm đá	420.178.540	3.015.695.248
Giá vốn bán linh kiện điện tử	255.525.647.208	-
Giá vốn cho thuê tài sản	5.016.197.578	7.894.521.951
Giá vốn bán hàng hóa (đá, đậu nành...)	244.855.835.590	256.392.999.612
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.893.069.378	5.015.861.212
Cộng	947.408.744.535	1.083.180.901.357

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.015.511.958	79.606.387.256
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	23.509.890.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.270.000	20.161.686.510
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.612.723.258	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	107.439.589	1.135.421
Cộng	86.942.944.805	123.279.099.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	29.899.013.835	45.435.517.053
Lãi trái phiếu	63.963.289.303	83.946.777.858
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	6.500.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	289.361.266	-
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	11.136.793.959	5.582.131.384
Phí phát hành trái phiếu	2.166.293.157	2.126.501.079
Cộng	107.461.251.520	137.090.927.374

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	74.689.573	68.446.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.623.510	142.517.884
Các khoản khác	84.223.707	266.994.196
Cộng	256.536.790	477.959.046

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	5.799.602.795	7.874.885.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	996.526.132	2.839.988.486
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.595.375.454	1.848.870.686
Các khoản khác	12.915.596.800	12.931.137.920
Cộng	22.307.101.181	25.494.882.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng	-	200.000.000
Cổ tức từ nhiều năm trước không phải trả	771.087.955	-
Tiền phí cấp quyền được giảm	580.787.010	
Thu tiền bán lịch	10.279.999	12.816.364
Lãi từ thanh lý TSCĐ	-	11.544.014
Các khoản khác	262.385.620	201.952
Cộng	1.624.540.584	224.562.330

34. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có Biên bản phạt của Cơ quan thuế)	5.518.842.310	2.223.999.152
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.781.171.891	-
Cộng	7.300.014.201	2.223.999.152

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.618.544.066	57.741.671.018
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	10.489.494.921	(15.004.366.872)
Điều chỉnh tăng	10.804.204.510	5.158.455.059
- Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có Biên bản phạt của Cơ quan thuế)	5.518.842.310	899.835.145
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	5.285.362.200	4.258.619.914
Điều chỉnh giảm	314.709.589	20.162.821.931
- Cổ tức lợi nhuận được chia	207.270.000	20.161.686.510
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	107.439.589	1.135.421
Tổng thu nhập chịu thuế	84.108.038.987	42.737.304.146
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.821.607.797	9.402.206.912
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	16.821.607.797	9.402.206.912
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.675.383.290	807.662.042
Chi phí nhân công	12.902.791.887	12.598.684.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.314.587.357	4.944.689.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.094.245.070	322.100.545.815
Chi phí khác bằng tiền	3.140.812.832	2.266.549.600
Cộng	157.127.820.436	342.718.131.464

37. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thu hồi các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	64.659,36	1.663,27
Phải thu khách hàng		
- USD	661.234,48	53.600,81
- LAK	50.348.391.902,25	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Tổng Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	212.883.470.674	-	212.883.470.674
Chi phí phải trả	20.736.312.067	-	20.736.312.067
Vay và nợ thuê tài chính	724.984.418.372	819.557.289.391	1.544.541.707.763
Phải trả khác	99.645.562.541	7.746.335.250	107.391.897.791
Cộng	1.058.249.763.654	827.303.624.641	1.885.553.388.295
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	272.818.519.839	-	272.818.519.839
Chi phí phải trả	8.576.081.430	-	8.576.081.430
Vay và nợ thuê tài chính	172.576.369.823	1.003.084.892.557	1.175.661.262.380
Phải trả khác	49.838.912.764	74.595.230.845	124.434.143.609
Cộng	503.809.883.856	1.077.680.123.402	1.581.490.007.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.370.179.360	-	79.370.179.360
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	316.094.590.556	-	316.094.590.556
Phải thu khách hàng	347.701.143.702	-	347.701.143.702
Phải thu về cho vay	791.219.548.523	225.647.099.300	1.016.866.647.823
Phải thu khác	112.473.048.912	22.739.205.273	135.212.254.185
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	22.596.728.474	22.596.728.474
Cộng	<u>1.910.858.511.053</u>	<u>270.983.033.047</u>	<u>2.181.841.544.100</u>
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.261.876.195	-	65.261.876.195
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	573.264.666.667	1.400.000.000	574.664.666.667
Phải thu khách hàng	258.844.757.349	-	258.844.757.349
Phải thu về cho vay	666.361.371.305	157.343.713.318	823.705.084.623
Phải thu khác	89.732.762.896	28.164.989.405	117.897.752.301
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	13.486.261.636	13.486.261.636
Cộng	<u>1.917.465.434.412</u>	<u>200.394.964.359</u>	<u>2.117.860.398.771</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***38. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Mass Noble Investment Limited	Công ty con
Công ty Shine Profit development Limited	Công ty con của Công ty Mass Noble Investment Limited
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu cho thuê tài sản	4.974.388.557	5.036.865.959
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	1.040.280.000	544.560.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	164.945.457	287.842.857
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	207.272.724	207.272.726
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	3.561.890.376	3.997.190.376
Doanh thu xây lắp	47.940.233.635	452.603.786.953
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	18.542.493.635	360.524.627.994
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	-	92.079.158.959
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	29.397.740.000	-
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	345.709.341.314	387.580.269.064
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	-	1.105.000.000
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	-	3.627.273
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	342.569.226.600	379.669.818.400
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	2.046.889.169	5.340.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	1.093.225.545	-
Công ty CP Trồng rừng và CCN Đức Long Gia Lai	-	1.452.634.300
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	-	9.189.091
Cộng	398.623.963.506	845.220.921.976

	Nội dung	Năm 2016	Năm 2015
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Thuê tài sản	512.727.276	336.727.268
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thi công hội sở	2.142.910.364	11.193.413.303
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Mua vật liệu	-	1.034.477.273
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Mua đá các loại	-	8.627.000.000
Công ty Shine Profit development Limited	Mua linh kiện điện tử	255.525.647.208	-
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công nhà máy	4.367.635.455	1.411.828.182
	Mua đá các loại	-	10.243.841.715
Các giao dịch khác			
Công ty CP Trồng rừng & CCN Đức Long Gia Lai	Lãi cho vay	5.235.284.344	11.773.947.551
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Lãi cho vay	30.500.354	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Lãi cho vay	2.942.745.248	7.630.118.110
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	31.013.958	-
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	3.188.686.137	198.990.039
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Lãi vay phải trả	2.229.618.333	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Lợi nhận nhận được	-	19.984.026.510
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	207.270.000	177.660.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Các cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con, Công ty liên kết và Công ty đầu tư như sau:

Stt	Tên Công ty	Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư VND	Trong đó: Công ty cam kết góp:		Vốn góp thực tế của Công ty đến ngày 31/12/2016 VND	Vốn góp thiếu VND
			Tỷ lệ %	Vốn cam kết góp VND		
I.	Các Công ty con	1.430.962.401.456		1.216.078.985.508	1.056.127.915.508	159.951.070.000
1.	Công ty CP Trồng rừng và CCN ĐLGL	47.000.000.000	96,81%	45.500.000.000	45.500.000.000	-
2.	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long GL	3.400.000.000	48,00%	1.632.000.000	1.632.000.000	-
3.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	250.000.000.000	70,60%	176.500.000.000	176.500.000.000	-
4.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	270.000.000.000	60,00%	162.000.000.000	149.734.060.000	12.265.940.000
5.	Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long GL	360.500.000.000	99,86%	360.000.000.000	244.576.270.000	115.423.730.000
6.	Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	25.000.000.000	85,00%	21.250.000.000	1.979.700.000	19.270.300.000
7.	Công ty CP Năng lượng Tân Thương	155.000.000.000	88,00%	136.400.000.000	123.408.900.000	12.991.100.000
8.	Công ty Mass Noble Investment Limited	320.062.401.456	97,73%	312.796.985.508	312.796.985.508	-
II.	Các Công ty liên kết	77.961.000.000		26.592.200.000	20.592.200.000	6.000.000.000
1.	Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	60.000.000.000	33,33%	20.000.000.000	20.000.000.000	-
2.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng GT Gia Lai	2.961.000.000	20,00%	592.200.000	592.200.000	-
3.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	15.000.000.000	40,00%	6.000.000.000	-	6.000.000.000
III.	Các Công ty đầu tư dài hạn	519.686.560.000		34.191.180.000	33.949.180.000	242.000.000
1.	Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang GL	22.000.000.000	5,45%	1.200.000.000	1.200.000.000	-
2.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	30.000.000.000	4,00%	1.200.000.000	968.000.000	232.000.000
3.	Công ty CP ĐT & PT Điện năng ĐLGL	71.500.000.000	4,90%	3.503.500.000	3.503.500.000	-
4.	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	30.000.000.000	18,67%	5.610.000.000	5.600.000.000	10.000.000
5.	Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	100.000.000.000	4,00%	4.000.000.000	4.000.000.000	-
6.	Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	4,00%	480.000.000	480.000.000	-
7.	Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CTCC ĐLGL	152.186.560.000	11,29%	17.177.680.000	17.177.680.000	-
8.	Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	102.000.000.000	1,00%	1.020.000.000	1.020.000.000	-
	Cộng	2.028.609.961.456		1.276.862.365.508	1.110.669.295.508	166.193.070.000

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú